

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 17/3/2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ – TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh thị Vân Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Ngô Phiên

2. Bà Nguyễn Thị Cương

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lương Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa.*

Ngày 17/3/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 322/2020/TLST-HNGĐ ngày 24/12/2020 về việc “ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/3/2021 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Hương G, sinh năm 1993 (Có mặt).

Trú quán: Số nhà 67, đường C, thôn K, xã G, huyện H, thành phố Hà Nội.

+ *Bị đơn:* Anh Vi Văn D, sinh năm 1993 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo chị Nguyễn Thị Hương G trình bày: Chị kết hôn với anh Vi Văn D vào ngày 03/12/2012 trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hợp nhau mỗi người một quan điểm. Vì vậy vợ chồng thường xảy ra bất đồng, mâu thuẫn cãi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm tới ai từ tháng 9/2019 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn chị G xin ly hôn anh D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vi Bảo N, sinh ngày 11/11/2012 và Vi Nguyên K, sinh ngày 28/9/2016 các con chung đang ở với chị G. Nay ly hôn chị G có nguyện vọng được nuôi cả 02 con không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác, vợ chồng không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Tại bản khai của anh Vi Văn D trình bày: Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị Hương G vào năm 2012 trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện C, tỉnh Tuyên Quang như chị G trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống ban đầu hòa thuận hạnh phúc đến giữa năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, c như sinh hoạt hàng ngày cả hai không tìm được tiếng nói chung. Vì vậy vợ chồng thường xảy ra bất đồng mâu thuẫn cãi nhau, vợ chồng đã sống ly thân được một thời gian dài, không ai quan tâm tới ai nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn chị G xin ly hôn anh D đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Vi Bảo N, sinh ngày 11/11/2012 và Vi Nguyên K, sinh ngày 28/9/2016 các con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường cả 2 cháu đang ở với chị G ổn định. Nay ly hôn chị G có nguyện vọng được nuôi cả 02 con không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con anh đồng ý.

Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác chung. Vợ chồng không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

** Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế. Qua nghiên cứu hồ sơ Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế thấy vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2, Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân huyện Yên Thế nhận định:

[1] Về Tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện, tài liệu kèm theo đơn của chị Nguyễn Thị Hương G và các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Xác định đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình, xin ly hôn, nuôi con.

Bị đơn anh Vi Văn D có địa chỉ tổ dân phố M, thị trấn P, huyện Y, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại khoản 1 điều 28; điểm a, khoản 1 điều 35; điểm a, khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa anh D có đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Vi Văn D.

[2] Về nội dung: Chị Nguyễn Thị Hương G kết hôn cùng anh Vi Văn D vào ngày 03/12/2012 trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện C, tỉnh Tuyên Quang là hôn nhân hợp pháp theo điều 9 luật hôn nhân gia đình năm 2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hợp nhau mỗi người một quan điểm, vì vậy vợ chồng thường xảy ra bất đồng mâu thuẫn cãi chửi

nhau, Vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai từ tháng 9 năm 2019 đến nay. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được cả chị G, anh D đều xin được ly hôn. Căn cứ điều 56 luật hôn nhân gia đình xử cho chị Nguyễn Thị Hương G được ly hôn anh Vi Văn D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vi Bảo N, sinh ngày 11/11/2012 và Vi Nguyên K, sinh ngày 28/9/2016 các con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường cả 2 cháu đang ở với chị G ổn định. Nay ly hôn chị G có nguyện vọng được nuôi cả 02 con không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con anh đồng ý. Xét thấy đây là sự tự nguyện của chị G và anh D hơn nữa các cháu đều có nguyện vọng ở với chị G. Phía chị G hiện nay đang có cửa hàng chăm sóc sắc đẹp thu nhập khoảng 15.000.000đ đến 20.000.000đ /1 tháng đủ điều kiện nuôi các con nên giao cả 2 con cho chị G nuôi là phù hợp với thực tế và đảm bảo quyền lợi cho các con.

Về quyền thăm non con chung. Sau khi ly hôn anh D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con chung không ai được cản trở anh D thực hiện quyền này.

Về tài sản, vay nợ, ruộng canh tác: Chị G, anh D xác định không có nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị G phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điểm a, khoản 1, Điều 35; Điều 147; Điều 271; Điều 273, khoản 1, điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu miễn giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí tòa án Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Hương G được ly hôn với anh Vi Văn D.

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Hương G được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung là Vi Bảo N, sinh ngày 11/11/2012 và Vi Nguyên K, sinh ngày 28/9/2016. Về cấp dưỡng nuôi con chị G không yêu cầu nên anh D không phải cấp dưỡng.

Về tài sản, công nợ: Chị G, anh D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tiền án phí: Chị Nguyễn Thị Hương G phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại biên lai thu số

0004612 ngày 22/12/2020 do Chi cục Thi hành án huyện Yên Thế thu. Xác nhận chị G đã nộp đủ tiền án phí.

Về quyền kháng cáo đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt án vắng mặt hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND Tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự; Lưu HS;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án Tối cao./.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Vân Anh